

SỞ GD & ĐT HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT KIẾN THỤY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiến Thụy, ngày 28 tháng 6 năm 2024

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục, năm học 2024 - 2025

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Tham gia kì thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT do Sở GD&ĐT qui định và phải trúng tuyển vào trường	- Học sinh đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ GD&ĐT. - Học sinh chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.	- Học sinh đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ GD&ĐT. - Học sinh chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 của Bộ GD&ĐT		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình	Nhà trường và gia đình phối hợp chặt chẽ trong việc quản lí, giáo dục toàn diện học sinh. Thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình bằng nhiều hình thức: trao đổi trực tiếp, điện thoại, tin nhắn điện tử, Zalo, hộp CMHS, Ban đại diện CMHS...		
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy định của nhà trường. - Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao, chuẩn bị tốt các hành trang để hòa nhập với cuộc sống.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu, nghiên cứu khoa học kỹ thuật, các câu lạc bộ học tập. - Tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp hỗ trợ các hoạt động học tập; giáo dục kĩ năng sống, lối sống, bồi dưỡng lí tưởng cách mạng cho học sinh. - Các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao, tư vấn học đường.		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Đạo đức: 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh. Học sinh xếp loại đạo đức Tốt, Khá: 99.5% trở lên - Học tập: Mọi học sinh, cuối năm học đạt kiến thức, kỹ năng tối thiểu trở lên. Trong đó học lực Khá, Giỏi đạt: 75% trở lên; không có học sinh xếp loại học lực Yếu.		

		- Sức khỏe: Học sinh biết chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường; có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường; không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông.		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học sinh lên lớp thẳng 100%.	Học sinh lên lớp thẳng 100%.	100 % học sinh đỗ THPT; 98% đỗ vào các trường ĐH, CĐ; TC, học nghề 2% học sinh đi du học, học nghề, đi làm.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (để b/c);
- Lưu: VT, CM.



HIỆU TRƯỞNG

Đào Thế Anh



THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp...
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	537			537	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	100%			100%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0			0	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0			0	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0			0	
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	1121	584	537		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	99.46%	99.66%	99.26%		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0.27%	0.34%	0.19%		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0.27%		0.55%		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	537			537	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	94.41%			94.41%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	5.59%			5.59%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0			0	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	1121	584	537		



1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	86.26%	80.65%	92.36%		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	13.12%	18.66%	7.08%		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0.62%	0.68%	0.56%		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	
1.1	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011	537			537	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	94.41%			94.41%	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	5.59%			5.59%	
1.2	(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	1121	584	537		
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	32.11%	24.66%	40.22%		
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	54.15%	55.99%	52.14%		
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0		
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0		
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	01				
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	01				
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0				
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	07				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	124				
1	Cấp huyện					
2	Cấp thành phố	115				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	09				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	537				
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	537				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					

3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	95.94%			95.94%	
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	671/987	358/226	300/237	329/208	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0				

Kiến Thụy, ngày 28. tháng 6.. năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	46	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	46	1.4 m ² /1hs
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45/1 lớp	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	7.800 (m ²)	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5.000 (m ²)	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	61,5 (m ²)	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	2.107.4 (m ²)	
3	Diện tích thư viện (m ²)	63,2 (m ²)	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	172.0 (m ²)	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	51.1 (m ²)	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: 320 bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 12: 95		5,8/1 lớp
1.2	Khối lớp 11: 100		7,5/1 lớp
1.3	Khối lớp 10: 125		8,5/1 lớp
1.4	Khối lớp ...		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 12: 25		1,5/1 lớp
2.2	Khối lớp 11: 30		1,2/1 lớp
2.3	Khối lớp 10: 40		2,5/1 lớp
2.4	Khối lớp ...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	50	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	16	1 cái /1 Lớp
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	



STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	25	1 cái /1 Lớp
5	Thiết bị khác...	0	
6		0	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	12	1 cái /1 Lớp
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	25	1 cái /1 Lớp
5	Thiết bị khác...	0	
..		0	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	03	24(m ²)	03	24(m ²)	02	49,5(m ²)	02	49,5(m ²)
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*								

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông công lập nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Hải Phòng, ngày 28 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

Vào Chỗ Anh

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên, năm học 2024-2025

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	83	0	29	51		3			14	66	3				
I	Giáo viên	74		25	49					12	62					
	Trong đó số giáo viên dạy môn:												x			
1	Toán	13		10	3					4	9		x			
2	Lý	6		2	4					1	5		x			
3	Hóa	6		3	3					2	4		x			
4	Sinh	4		2	2						4		x			
5	Ngữ văn	11		3	8					3	8		x			
6	Lịch sử	4		1	3					1	3		x			
7	Địa lý	4			4						4		x			
8	Kỹ thuật nông nghiệp	1			1						1		x			
9	Kỹ thuật công nghiệp	2			2						2		x			
10	Giáo dục công dân	2			2						2		x			
11	Giáo dục thể chất	6			6					1	5		x			
12	Giáo dục QP	2			2						2		x			
13	Tiếng Anh	10		4	6						10		x			
14	Tin học	3			3						3		x			
II	Cán bộ quản lý	4		4						2	2					
1	Hiệu trưởng	1		1							1		x			
2	Phó hiệu trưởng	3		3						2	1		x			
III	Nhân viên	5			2		3				2	3				
1	Nhân viên văn thư															
2	Nhân viên kế toán	1			1						1					
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế	1					1					1				
5	Nhân viên thư viện	1					1					1				
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1					1					1				
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật															
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1						1					
9	...															

Kiến Thụy, ngày 28 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

Trần Chí Anh

THÔNG BÁO

Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học 2024-2025

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Không					

Hải Phòng, ngày 28 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

Đào Thị Anh

Hải Phòng, ngày 21 tháng 9 năm 2023

KẾ HOẠCH Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo đòi hỏi ngày càng cao với nhà trường về nâng cao chất lượng giáo dục của HS.

Do nền sản xuất công nghiệp của thành phố phát triển mạnh nên nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực có chất lượng qua đào tạo trên địa bàn thành phố ở mức rất cao với đa ngành nghề đã tạo những động cơ học tập để làm việc, sinh tồn và phát triển cho đại bộ phận HS.

- Trường nằm trên địa bàn huyện Kiến Thụy, có truyền thống hiếu học, việc học luôn được coi trọng, đề cao từ xưa cho tới nay, nên thúc đẩy tốt việc học tập của học sinh.

- Những năm gần đây tình hình kinh tế, xã hội của huyện Kiến Thụy có những chuyển biến theo hướng phát triển tích cực, tốc độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa tăng nhanh, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt, dân số tăng trở lại, quy mô HS có chiều hướng tăng trở lại, tạo thêm động lực phát triển kinh tế, xã hội địa phương cũng là động lực phát triển nhà trường.

II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NHÀ TRƯỜNG

1. Kết quả xây dựng trường chuẩn quốc gia

- Thời gian nhà trường được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia ngày 14 tháng 5/2021

- Mức độ được công nhận: mức độ 1.

- Thời gian hết hiệu lực: ngày 14 tháng 5/2026

2. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

2.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

2.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1,2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1					
Tiêu chí 1.1		X			
Tiêu chí 1.2		X			
...					
Tiêu chuẩn 2					
Tiêu chí 2.1		X			
Tiêu chí 2.2		X			

...					
Tiêu chuẩn 3					
Tiêu chí 3.1		X			
Tiêu chí 3.2		X			
...					
Tiêu chuẩn 4					
Tiêu chí 4.1			X		
Tiêu chí 4.2			X		
Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1		X			
Tiêu chí 5.2		X			
...					

2.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chí 1		X	
Tiêu chí 2		X	
Tiêu chí 3		X	
Tiêu chí 4		X	
Tiêu chí 5		X	
Tiêu chí 6		X	

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục

2.2. Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 1

3. Đánh giá chung.

3.1. Điểm mạnh

Trường THPT Kiến Thụy thành lập tháng 8 năm 1965 của UBND TP Hải Phòng. Trong suốt 58 năm xây dựng và phát triển, nhà trường đã từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất để phục vụ dạy học, chất lượng giáo dục dần dần được nâng lên, được các cấp lãnh đạo và nhân dân huyện Kiến Thụy đặt niềm tin. Hiện nay, đội ngũ của nhà trường là 84 đ/c: 4 CBQL, 72 GV, 8 NV, trong đó Thạc sĩ là 28 người - đạt tỉ lệ 38%, có 46 thầy cô là Giáo viên dạy giỏi cấp thành phố và Toàn quốc - đạt tỉ lệ 63%. Đảng bộ có 66 Đảng viên. Tổng số học sinh của nhà trường năm học 2022 - 2023 là 1.661 học sinh, tổng số lớp là 37 lớp. Nhà trường đã đạt mục tiêu đề ra là hoàn thành đề án trường THPT Kiến Thụy đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 1 trong năm học 2020 - 2021.

Trường THPT Kiến Thụy hướng đến một trường học thân thiện với chất lượng giáo dục là ưu tiên hàng đầu trong huyện Kiến Thụy và thành Phố Hải Phòng, luôn đổi mới, phát triển nhà trường theo hướng "trường học hiện đại" để đáp ứng yêu cầu phát triển của giáo dục và hội nhập quốc tế, được phụ huynh học sinh và học sinh tin cậy. Là nơi đào tạo học sinh thành những con người năng động, nhiệt tình trong công việc, yêu lao động, sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hoà nhập tốt trong cộng đồng.

Phần đầu là một trong những trường có nề nếp, có chất lượng khá tốt và ổn định, là bộ mặt giáo dục của huyện. Xây dựng được nhà trường dạy và học có nề nếp - kỷ cương - đạt chất lượng cao để mỗi giáo viên và học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực, tư duy sáng tạo và kỹ năng ứng dụng. Tạo điều kiện cần và đủ để học sinh của

trường tự tin khi tham gia lao động xã hội và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội.

3.2. Hạn chế.

Do tình hình dịch bệnh Covid-19 nên các kế hoạch của nhà trường trong các năm học trước còn bị động; một số hoạt động giáo dục phải tạm hoãn để thực hiện giãn cách, bảo đảm an toàn cho CBGV, NV và học sinh. Kế hoạch công tác giảng dạy, công tác kiểm tra đánh giá phải điều chỉnh nhiều lần để phù hợp với tình hình mới. Đặc biệt cần chú trọng hơn nữa công tác soạn giảng có chất lượng, chú ý áp dụng các phương pháp đổi mới, ứng dụng CNTT vào bài soạn, tiết giảng, chú ý đến tất cả các đối tượng học sinh.

3.3. Nguyên nhân của hạn chế.

Đội ngũ nhà trường còn thiếu giáo viên cục bộ môn mỹ thuật, âm nhạc, GDCD, vì vậy có nhiều khó khăn cho công tác điều hành phân công công việc.

III. KẾ HOẠCH XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA

1. Mục tiêu

Mục tiêu đến năm 2026 đạt kiểm định cấp độ 2 Đạt chuẩn mức độ 2

2. Kế hoạch:

- Lãnh đạo trường ra quyết định thành lập Hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục tự đánh giá các tiêu chuẩn.

- Thời gian thực hiện tìm minh chứng và tự đánh giá các tiêu chuẩn từ tháng 5/2023 đến tháng 5/2024.

- Hội đồng tự đánh giá 02 tháng/lần để kiểm tra tiến độ tìm các minh chứng, thống kê tự đánh giá tiêu chuẩn của các nhóm.

- Các nhóm triển khai tìm các minh chứng cho các tiêu chuẩn của nhóm mình phụ trách, tự đánh giá báo cáo kết quả, và đánh giá mức độ đạt được của các tiêu chuẩn.

- Lãnh đạo trường tập hợp các báo cáo và tổng hợp tự đánh giá đạt các mức của các tiêu chuẩn từ tháng 11/2023 đến tháng 5/2024.

- Hội đồng đánh giá phân tích đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn lần thứ nhất để thống nhất, bổ sung, chỉnh sửa từ tháng 01/2024 đến đầu tháng 6/2024.

- Hội đồng đánh giá tiếp tục triển khai, bổ sung các minh chứng hoàn thiện hồ sơ trong tháng 10/2024.

- Hội đồng đánh giá họp và hoàn thiện, tổng hợp tự đánh giá lần cuối cùng, hoàn thiện báo cáo tự đánh giá trình Sở giáo dục và Đào tạo Hải Phòng chuẩn bị đánh giá ngoài vào tháng 11/2024.

IV. GIẢI PHÁP

Xác định thực trạng chất lượng, hiệu quả giáo dục, nhân lực, cơ sở vật chất, từ đó thực hiện các biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục của trường THPT Kiến Thụy để giải trình với các cơ quan chức năng, với xã hội về thực trạng chất lượng giáo dục và để cơ quan chức năng đánh giá và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục theo quy định.

Đáp ứng yêu cầu đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về hưởng thụ giáo dục của xã hội, yêu cầu của phụ huynh và học sinh trên địa bàn huyện Kiến Thụy và các quận huyện xung quanh. Chuẩn hóa, hiện đại hóa về các hoạt động tổ chức và

quản lý trường học, cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhằm tạo ra môi trường giáo dục tốt hơn, tạo cơ hội bình đẳng về điều kiện học tập cho học sinh.

Làm chuyển biến về nhận thức của các cấp, các ngành, trên cơ sở đó huy động sức mạnh tổng hợp của nhà trường - gia đình - xã hội để xây dựng trường chuẩn quốc gia. Kiểm định chất lượng giáo dục nhằm xác định trường trung học đáp ứng mục tiêu giáo dục trong từng giai đoạn; lập kế hoạch cải tiến chất lượng, duy trì và nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường; thông báo công khai với các cơ quan quản lý nhà nước và xã hội về thực trạng chất lượng của trường; để cơ quan quản lý nhà nước đánh giá, công nhận hoặc không công nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT
- UBND quận/huyện;
- Phòng GDĐT quận/huyện;
- Website trường;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

(*ky tên, đóng dấu*)



ĐÀO THÊ ANH

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT KIẾN THỤY
Số: 36/QĐ-THPTKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 16 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT KIẾN THỤY

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số: 4288/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho các cấp các ngành các đơn vị, kế hoạch của thủ trưởng trường THPT Kiến Thụy

Theo đề nghị của bộ phận kế toán trường THPT Kiến Thụy.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2024 của trường THPT Kiến Thụy (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng tổ Ngoại ngữ - Văn phòng, đồng chí phụ trách kế toán, các tổ chuyên môn có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Đào Thế Anh

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-THPT KT ngày.../.../... của trường THPT KT)

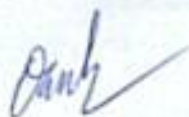
TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
1	Số thu phí, lệ phí	9 560 671 604
1	Học phí (nếu có)	1 178 209 487
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	109 487
1.2	Mức thu: 77.000đ/ học sinh/ tháng	
1.3	Tổng số thu trong năm	1 178 100 000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1 178 209 487
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng([1])	1 178 100 000
1.6	Số chi trong năm	1 178 209 487
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	471 283 795
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	117 820 949
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	353 462 846
	- Chi khác	235 641 897
1.7	Số dư cuối năm	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX): thành phố hỗ trợ học phí	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)	6 449 522 973
2.1	Dạy thêm học thêm	6 449 522 973
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	2 477 973
2.1.2	Mức thu: không quá 10.000đ/ tiết	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	6 447 045 000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	6 449 522 973
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	6 449 522 973
2.1.6	Số chi trong năm	6 449 522 973
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	4 514 666 081
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	322 476 149
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	1 031 923 676
	- Chi quỹ phúc lợi, khen thưởng	530 457 068
	- Chi khác:	50 000 000
2.1.7	Số dư cuối năm	0
2.1	Học nghề	
3	Tài trợ, hỗ trợ	0
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	720 029 144
4.1.	Trông giữ xe học sinh	720 029 144
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	86 933 544
4.1.2	Mức thu: - Xe đạp: 30.000đ/tháng, - Xe điện, cup: 50.000đ/tháng	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	736 725 000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	823 658 544

4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	736 725 000
4.1.6	Số chi trong năm	823 658 544
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	411 829 272
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	82 365 854
	- Chi các hoạt động khác	
	- Trích lập quỹ Phúc lợi	
	- Khấu hao cơ sở vật chất	247 097 563
	- Chi khác:	82 365 854
4.1.7	Số dư cuối năm	0
4.2.	Cảng tin	0
5	Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, kỹ năng sống; Học IELTS	
5.1	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.1.2	Mức thu:	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ^(3.1)	0
5.1.6	Số chi trong năm	0
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng	0
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và công tác chủ nhiệm	0
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0
5.1.7	Số dư cuối năm	0
5.2	Kỹ năng sống	0
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Sở liên lạc điện tử, nước uống học sinh	1 212 910 000
6.1	BHYT	1 037 610 000
6.1.1	Số học sinh:	
6.1.2	Mức thu: - K10,11: 563.220đ/hs, - K12: 422.415đ/hs	
6.1.3	Tổng thu	1 037 610 000
6.1.4	Đã chi	1 037 610 000
6.1.5	Số dư cuối năm	0
6.2	Sở liên lạc điện tử	0
6.3	Nước uống học sinh	175 300 000
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	
6.3.2	Số học sinh:	
6.3.3	Mức thu: 10.000đ/tháng	175 300 000
6.3.4	Tổng thu	175 300 000
6.3.5	Dự kiến chi	175 300 000
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
2	Chi quản lý hành chính	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	211 306 754
1	Học phí	
2	Học Thêm	128 940 900
3	Học Tiếng anh	
4	Học IELTS	
5	Trồng giữ xe đạp	82 365 854
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	14 897 000 000
I	Nguồn ngân sách trong nước	14 897 000 000
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	14 897 000 000

2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên tự chủ	13 667 000 000
	Chi thanh toán cá nhân	11 070 270 000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	1 366 700 000
	Chi mua sắm sửa chữa	1 161 695 000
	Chi khác	68 335 000
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên không tự chủ	1 230 000 000
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	1 230 000 000
	Chi khác (cấp bù, hỗ trợ học phí, chi phí học tập)	
II	Nguồn viện trợ	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	466 301 724
	Mức bình quân (đ/người/năm)	414 013 601
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	376 238 866
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	317 633 362
	Mức bình quân (đ/người/năm)	198 393 078
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	94 408 819
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	1 545 673
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	732 143

Hải Phòng, ngày 16 tháng 2 năm 2024

Người lập
(Ký, ghi họ tên)



Phạm Thị Oanh

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)



Đào Thế Anh

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT KIẾN THỤY
Số: 68 /QĐ-THPTKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT KIẾN THỤY

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho các cấp các ngành các đơn vị, kế hoạch của thủ trưởng trường THPT Kiến Thụy

Theo đề nghị của bộ phận kế toán trường THPT Kiến Thụy.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2023 của trường THPT Kiến Thụy (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng tổ Ngoại ngữ - Văn phòng, đồng chí phụ trách kế toán, các tổ chuyên môn có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Đào Thế Anh

QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-THPT KT ngày 26/3/2024 của trường THPT Kiến Thụy

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí	8 860 112 562	8 860 112 562		
1	Học phí (nếu có)	1 329 378 339	1 329 378 339		
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	234 207 339	234 207 339		
1,2	Mức thu 77.000Đ/ Tháng				
1,3	Tổng số thu trong năm	1 095 171 000	1 095 171 000		
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1 329 378 339	1 329 378 339		
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (11)	1 095 171 000	1 095 171 000		
1,6	Số chi trong năm	1 329 268 852	1 329 268 852		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	658 468 305	658 468 305		
	- Chi thu nhập tăng thêm	225 000 000	225 000 000		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	89 069 000	89 069 000		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	356 731 547	356 731 547		
	- Chi khác				
1,7	Số dư cuối năm	109 487	109 487		
2	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề	5 523 439 879	5 523 439 879		
2,1	Học thêm	5 523 439 879	5 523 439 879		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	23 969 879	23 969 879		
2.1.2	Mức thu: Không quá 10.000đ/ tiết				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	5 499 470 000	5 499 470 000		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	5 523 439 879	5 523 439 879		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	5 489 207 000	5 489 207 000		
2.1.6	Số chi trong năm	5 520 961 906	5 520 961 906		

	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên chủ nhiệm	3 849 629 000	3 849 629 000		
	- Chi khấu hao, cơ sở vật chất	196 350 004	196 350 004		
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	861 383 250	861 383 250		
	- Chi phúc lợi, khen thưởng	544 654 052	544 654 052		
	- Chi khác:.....	17 645 600	17 645 600		
	- Nộp thuế	51 300 000	51 300 000		
2.1.7	Số dư cuối năm	2 477 973	2 477 973		
2.2	Học nghề, thi nghề	0	0		
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	0	0		
3.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.2	Tổng số thu trong năm				
3.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾				
3.5	Số chi trong năm (nhận công trình tài trợ)				
3.6	Số dư cuối năm				
4	Dịch vụ: Trông giữ xe	821 614 144	821 614 144		
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	29 144	29 144		
4.2	Mức thu: - Xe đạp: 30.000đ/tháng, - Xe điện, cup: 50.000đ/tháng				
4.3	Tổng số thu trong năm	821 585 000	821 585 000		
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	821 614 144	821 614 144		
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	792 320 000	792 320 000		
4.6	Số chi trong năm	734 680 600	734 680 600		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia, Quản lý	404 688 600	404 688 600		
	- Nộp thuế	150 920 000			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	179 072 000	179 072 000		
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác: khen thưởng, dịch vụ				
4.7	Số dư cuối năm	86 933 544	86 933 544		
5	Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, kỹ năng sống				
5.1.1	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài	0	0		
5.2.1	Kỹ năng sống	0	0		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Sổ liên lạc điện tử, nước uống học sinh	1 185 680 200	1 185 680 200		
6.1	BHYT	986 920 200	986 920 200		

6.1.1	Số học sinh: 1578 học sinh				
6.1.2	Mức thu: - K10,11: 563.220đ/hs, - K12: 422.415đ/hs				
6.1.3	Tổng thu	986 920 200	986 920 200		
6.1.4	Đã chi	986 920 200	986 920 200		
6.1.5	Số dư cuối năm	0	0		
6,2	Số liên lạc điện tử				
6,3	Nước uống học sinh	198 760 000	198 760 000		
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang				
6.3.2	Số học sinh: 1491NH 22-23, 1607 NH 23-24				
6.3.3	Mức thu: 10.000đ/học sinh/ tháng				
6.3.4	Tổng thu	198 760 000	198 760 000		
6.3.5	Đã chi	197 145 200	197 145 200		
6.3.6	Số dư cuối năm	1 614 800	1 614 800		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	202 220 000	202 220 000		
1	Học phí				
2	Học Thêm	51 300 000	51 300 000		
3	Học Tiếng Anh				
4	Học Kỹ năng sống				
1	Trồng giữ xe	150 920 000	150 920 000		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	17 547 149 354	17 547 149 354		
I	Nguồn ngân sách trong nước	17 547 149 354	17 547 149 354		
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	17 547 149 354	17 547 149 354		
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	15 736 528 354	15 736 528 354		

	Chi thanh toán cá nhân (6000,6050,6100,6200,6300,6400)	14 632 184 580	14 632 184 580		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn (6500, 7000,6550,6600, 6700,6750)	870 439 114	870 439 114		
	Chi mua sắm sửa chữa (6900,6950)	118 300 398	118 300 398		
	Chi khác (7750, 7850)	115 604 262	115 604 262		
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1 810 621 000	1 810 621 000		
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học 6150	1 110 621 000	1 110 621 000		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn (7001)	107 345 200	107 345 200		
	Chi mua sắm sửa chữa (6900, 6950,)	591 154 800	591 154 800		
	Chi khác (7750)	1 500 000	1 500 000		
II	Nguồn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Người lập
(Ký, ghi họ tên)



Phạm Thị Oanh

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Đào Thế Anh

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT KIẾN THỤY
Số: 154/QĐ-THPTKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 02 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai thực hiện Dự toán ngân sách và các khoản thu
6 tháng đầu năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT KIẾN THỤY

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số: 4288/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho các cấp các ngành các đơn vị, kế hoạch của thủ trưởng trường THPT Kiến Thụy

Theo đề nghị của bộ phận kế toán trường THPT Kiến Thụy.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Dự toán ngân sách và các khoản thu năm 6 tháng đầu năm 2024 của trường THPT Kiến Thụy (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng tổ Ngoại ngữ - Văn phòng, đồng chí phụ trách kế toán, các tổ chuyên môn có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



Đào Thế Anh

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 154/QĐ-THPT KT ngày...02/...07/...2024 của trường THPT KT)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	9 560 671 604	5 773 776 504	60%	
1	Học phí (nếu có)	1 178 209 487	636 129 487	54%	
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	109 487	109 487	100%	
1,2	Mức thu: 77.000Đ/ học sinh/ tháng				
1,3	Tổng số thu trong năm	1 178 100 000	636 020 000	54%	
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1 178 209 487	636 129 487	54%	
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng([1])	1 178 100 000	636 129 487	54%	
1,6	Số chi trong năm	1 178 209 487	96 790 080	8%	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương, phụ cấp	471 283 795	0	0%	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	117 820 949	0	0%	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	353 462 846	96 790 080	27%	
	- Chi khác	235 641 897	0	0%	
1,7	Số dư cuối năm				
1,8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)	6 449 522 973	4 533 060 973	70%	
2,1	Dạy thêm học thêm	6 449 522 973	4 533 060 973	70%	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	2 477 973	2 477 973	100%	
2.1.2	Mức thu: Không quá 10.000đ/ tiết				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	6 447 045 000	4 530 583 000	70%	

2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	6 449 522 973	4 533 060 973	70%	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	6 449 522 973	4 533 060 973	70%	
2.1.6	Số chi trong năm	6 449 522 973	4 381 549 190	68%	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	4 514 666 081	3 105 242 503	69%	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	322 476 149	64 186 200	20%	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	1 031 923 676	703 161 954	68%	
	- Trích quỹ phúc lợi, khen thưởng	451 516 168	508 958 533	113%	
	- Chi nộp thuế	128 940 900	95 917 500	74%	
2.1.7	Số dư cuối năm	0	151 511 783		
2,1	Học nghề				
3	Tài trợ, hỗ trợ	0	0		
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú..., (Nếu có: Liệt kê các	720 029 144	524 986 044	73%	
4.1.	Trông giữ xe học sinh	720 029 144	524 986 044	73%	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	86 933 544	86 933 544	100%	
4.1.2	Mức thu: - Xe đạp: 30.000đ/tháng.				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	736 725 000	438 052 500	59%	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	823 658 544	524 986 044	64%	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	736 725 000	524 986 044	71%	
4.1.6	Số chi trong năm	823 658 544	187 613 750	23%	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	411 829 272	125 000 000	30%	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	82 365 854	14 193 750	17%	
	- Chi các hoạt động khác				
	- Trích lập quỹ Phúc lợi				
	- Khấu hao cơ sở vật chất	247 097 563	48 420 000	20%	
	- Chi khác :	82 365 854		0%	
4.1.7	Số dư cuối năm	0	337 372 294		
4.2.	Căng tin	0	0	0	
5	Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, kỹ	0	0	0	
5,1	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài	0	0	0	

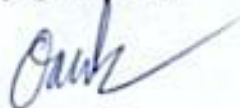
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	
5.1.2	Mức thu:	0	0	0	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	0	0	0	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0	0	0	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ^(3.2)	0	0	0	
5.1.6	Số chi trong năm	0	0	0	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng	0	0	0	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	0	0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và công tác chủ nhiệm	0	0	0	
5.1.7	Số dư cuối năm	0			
5.2	Kỹ năng sống	0	0	0	
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Số liên lạc điện tử, nước uống học sinh	1 212 910 000	79 600 000	7%	
6.1	BHYT	1 037 610 000	0	0%	
6.1.1	Số học sinh:				
6.1.2	Mức thu: - K10,11: 563.220đ/hs, - K12: 422.415đ/hs				
6.1.3	Tổng thu	1 037 610 000	0	0%	
6.1.4	Đã chi	1 037 610 000	0	0%	
6.1.5	Số dư cuối năm				
6.2	Số liên lạc điện tử	0	0		
6.3	Nước uống học sinh	175 300 000	79 600 000	45%	
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang				
6.3.2	Số học sinh:				
6.3.3	Mức thu: 10.000đ/tháng	175 300 000		0%	
6.3.4	Tổng thu	175 300 000	79 600 000	45%	
6.3.5	Đã chi	175 300 000		0%	
6.3.6	Dư	0	79 600 000		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				

III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	211 306 754	14 193 750	7%	
1	Học thêm	128 940 900	95 917 500	74%	
2	Trồng giữ xe	82 365 854	14 193 750	11%	
B	DỰ TOÀN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	15 533 020 000	7 642 838 001	49%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	15 533 020 000	7 642 838 001	49%	
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	15 533 020 000	7 642 838 001	49%	
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13 667 000 000	7 006 818 001	51%	
	Chi thanh toán cá nhân	11 070 270 000	6 355 130 573	57%	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	1 366 700 000	520 900 924	38%	
	Chi mua sắm sửa chữa	1 161 695 000	96 790 004	8%	
	Chi khác	68 335 000	33 996 500	50%	
1,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1 866 020 000	636 020 000	34%	
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa	1 230 000 000	0	0%	
	Chi khác (cấp bù, hỗ trợ học phí, chi phí học tập)	636 020 000	636 020 000	100%	
II	Nguồn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

1	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				

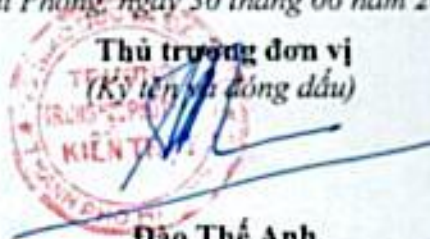
Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2023

Người lập
(Ký, ghi họ tên)



Phạm Thị Oanh

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Đào Thế Anh